



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	480,929,531,508	537,631,231,633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14,016,823,360	19,693,504,601
Tiền	111	13,960,134,677	19,638,964,313
Các khoản tương đương tiền	112	56,688,683	54,540,288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,260,375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(198,500)	(198,500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1,260,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	210,984,891,274	241,933,107,021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	203,367,055,681	227,347,975,717
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8,502,328,040	9,236,337,868
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	44,652,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	10,733,292,508	19,957,834,872
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,662,437,289)	(14,653,693,770)
IV. Hàng tồn kho	140	156,616,468,667	185,294,118,731
Hàng tồn kho	141	167,606,757,350	192,982,010,304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(10,990,288,683)	(7,687,891,573)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	98,050,973,207	90,710,126,280
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,144,014,169	2,876,362,546
Thuế GTGT được khấu trừ	152	94,801,325,301	87,734,996,154
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	105,633,737	98,767,580
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	301,030,188,443	326,887,059,494

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6,187,472,480	9,082,670,846
Phải thu dài hạn khác	216	6,187,472,480	9,082,670,846
II. Tài sản cố định	220	203,677,318,693	223,062,548,059
1. TSCĐ hữu hình	221	154,899,625,424	153,385,431,792
- Nguyên giá	222	464,441,304,351	435,540,734,393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(309,541,678,927)	(282,155,302,601)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	36,583,753,498	56,726,624,321
- Nguyên giá	225	50,554,995,462	76,442,099,605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(13,971,241,964)	(19,715,475,284)
3. TSCĐ vô hình	227	12,193,939,771	12,950,491,946
- Nguyên giá	228	19,473,587,160	19,473,587,160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,279,647,389)	(6,523,095,214)
III. Bất động sản đầu tư	230	38,890,569,663	40,188,348,116
- Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4,487,556,262)	(3,189,777,809)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,995,339,358	1,215,560,782
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,995,339,358	1,215,560,782
VI. Tài sản dài hạn khác	260	50,279,488,249	53,337,931,691
Chi phí trả trước dài hạn	261	41,782,706,352	45,482,508,951
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8,496,781,897	7,855,422,740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	781,959,719,951	864,518,291,127
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	300,857,717,112	350,792,085,389
I. Nợ ngắn hạn	310	276,363,848,606	319,431,722,141
Phải trả người bán ngắn hạn	311	47,594,214,910	40,022,880,659
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	227,629,296	1,226,792,855
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,523,950,436	2,408,909,882
Phải trả người lao động	314	5,706,732,400	1,163,093,219
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,563,259,639	3,444,431,464

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4,753,535,502	265,276,105
Phải trả ngắn hạn khác	319	61,951,084,850	47,188,451,967
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	145,039,796,116	223,664,998,375
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,003,645,457	46,887,615
II. Nợ dài hạn	330	24,493,868,506	31,360,363,248
Phải trả dài hạn khác	337	1,297,800,000	595,800,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23,001,990,506	30,570,485,248
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194,078,000	194,078,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	481,102,002,839	513,726,205,738
I. Vốn chủ sở hữu	410	481,102,002,839	513,726,205,738
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,915,838,779	5,915,838,779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	92,725,749,532	125,349,952,431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	105,382,951,315	112,297,556,076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(12,657,201,782)	13,052,396,355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	781,959,719,951	864,518,291,127

Ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Dũng

Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ tháng 01 đến tháng 9	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	125,278,917,692	110,745,685,552	320,605,107,070	345,218,580,847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3,981,079,759	1,122,367,289	6,917,667,228	11,051,396,665
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	121,297,837,933	109,623,318,263	313,687,439,842	334,167,184,182
4. Giá vốn hàng bán	11	82,863,696,153	70,111,417,009	227,572,411,572	217,526,040,107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	38,434,141,780	39,511,901,254	86,115,028,270	116,641,144,075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,366,291,774	815,700,835	2,263,179,008	1,546,436,254
7. Chi phí tài chính	22	4,219,166,045	4,864,696,594	13,719,092,904	14,549,824,706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,960,836,257	4,654,144,293	13,048,423,206	13,866,415,129
8. Chi phí bán hàng	25	15,614,360,250	18,593,947,938	49,543,055,232	60,970,036,908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13,266,202,827	12,362,384,961	35,633,602,001	38,126,786,404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	6,700,704,432	4,506,572,596	(10,517,542,859)	4,540,932,311
11. Thu nhập khác	31	16,210,246	9,313,030	578,499,594	29,705,458
12. Chi phí khác	32	5,946	10,738	66,371,871	17,026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	16,204,300	9,302,292	512,127,723	29,688,432
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6,716,908,732	4,515,874,888	(10,005,415,136)	4,570,620,743
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,594,501,309	359,418,461	3,293,145,804	3,750,733,228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,764,729,042)	(145,096,957)	(641,359,158)	(1,224,695,990)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5,887,136,465	4,301,553,384	(12,657,201,782)	2,044,583,505
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5,887,136,465	4,301,553,384	(12,657,201,782)	2,044,583,505
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	215	157	(463)	75

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Ngày 30/09/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10,005,415,136)	4,570,620,742
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,696,473,634	23,102,854,313
- Các khoản dự phòng	03	311,140,629	3,479,454,509
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,064,339,112)	(652,716,009)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,578,704)	(61,896,076)
- Chi phí lãi vay	06	13,048,423,206	13,866,415,129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25,968,704,517	44,304,732,608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30,771,449,150	25,778,067,145
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25,375,252,954	(29,151,623,254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19,502,855,170	(6,978,986,074)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,432,150,976	(2,550,598,867)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,048,423,206)	(13,866,415,129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,338,535,841)	(11,755,375,789)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,310,739,780)	(3,658,243,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85,352,713,939	2,121,557,640
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,673,096,265)	(4,369,837,632)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,260,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,578,704	61,896,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,915,517,561)	(4,307,941,556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	233,713,519,162	338,555,909,738
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(309,479,024,284)	(322,635,634,054)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10,428,191,878)	(15,401,482,848)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,699,800)	(7,268,853,490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86,198,396,800)	(6,750,060,654)

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2023	Ngày 30/09/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5,761,200,422)	(8,936,444,570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,693,504,601	13,834,482,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84,519,181	(171,445,305)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14,016,823,360	4,726,592,868

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2		Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3		Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời	100%	100%

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính **Hợp Nhất** kết thúc ngày 30/09/2023.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền

Diễn giải	VND)	
	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Tiền mặt	667,589,874	688,101,737
Tiền gửi ngân hàng	13,292,544,803	18,950,862,576
Tiền gửi có kỳ hạn	56,688,683	54,540,288
Tổng cộng	14,016,823,360	19,693,504,601

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	(198,500)
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	1,260,000,000	
Tổng cộng	1,260,375,000	375,000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1- Bên thứ 3	192,394,981,330	227,248,077,001
Lê Thị Hạnh	13,981,407,011	16,519,737,593
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	7,963,104,000	9,958,043,011
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	17,651,043,186	18,409,958,172
Công ty TNHH TM Ngọc Hiền	8,920,974,138	13,286,681,107
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	13,407,144,116	15,375,996,594
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	6,290,930,648	10,023,795,936
Công ty TNHH TM DV ĐTV và phát triển Tiên Phong	13,973,707,182	11,798,235,530
Các đối tượng khác	110,206,671,049	131,875,629,058
2- Bên liên quan	10,972,074,351	99,898,716
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1,930,712,217	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	99,898,716	99,898,716
Better Life Asia Pacific Company Limited	8,941,463,418	
Tổng cộng	203,367,055,681	227,347,975,717
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(11,662,437,289)	(14,653,693,770)
GIÁ TRỊ THUẦN	191,704,618,392	212,694,281,947

04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	6,328,657,596	5,198,479,651
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân		99,119,515
Công ty TNHH KS TK ĐT xây dựng Lợi Dân	200,000,000	
Công Ty Cổ Phần Babylons	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH EWHA VINA	132,268,500	132,268,500
Zhejiang Jinhai Plastic Machinery CO.,LTD	27,264,000	27,264,000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500,000,000	500,000,000

PIT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	2,745,165,072	2,854,544,024
Các đối tượng khác	2,648,960,024	1,510,283,612
2- Bên liên quan	2,173,670,444	4,037,858,217
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	74,727,346	74,727,346
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	2,098,671,304	2,948,088,380
Siam Brothers Net Company Limited	271,794	1,015,042,491
Tổng cộng (1)+(2)	8,502,328,040	9,236,337,868

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	44,652,334
Tổng cộng	44,652,334	44,652,334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhà phân phối	5,850,000,000	13,719,000,000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	1,095,603,441	2,043,502,648
Tạm ứng nhân viên	2,527,196,135	2,649,467,019
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	332,910,000	785,477,250
Phải thu ngắn hạn khác	356,998,227	
Trong đó bên liên quan		
Ông Veerapong Sawatyanon	570,584,705	570,584,705
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương		189,803,250
Tổng cộng	10,733,292,508	19,957,834,872

Dài Hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược	6,187,472,480	9,082,670,846
Trong đó:		
Trong đó bên liên quan		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	582,234,480	

07- Hàng tồn kho

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	25,328,656,338	19,786,718,904

Công cụ, dụng cụ	1,476,785,549	1,486,356,412
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,247,174,893	2,604,883,698
Thành phẩm	40,014,463,448	47,538,658,002
Hàng hóa	99,539,677,122	121,565,393,287
Tổng cộng	167,606,757,350	192,982,010,304
Dự phòng hàng tồn kho	(10,990,288,683)	(7,687,891,573)
GIÁ TRỊ THUẬN	156,616,468,667	185,294,118,731

08. Chi phí trả trước

Ngắn hạn			
	Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		743,379,376	716,232,418
Dịch vụ khác		2,400,634,793	1,398,414,930
Tổng cộng		3,144,014,169	2,876,362,546

Dài hạn			
	Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		4,804,590,228	5,960,561,089
Tiền thuê đất trả tiền một lần		33,306,119,345	34,106,492,258
Dịch vụ khác		3,671,996,779	5,415,455,604
Tổng cộng		41,782,706,352	45,482,508,951

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Ngày 01/01/2023	109,559,410,920	315,246,381,260	8,341,766,552	2,393,175,661	435,540,734,393
Mua mới trong năm		400,000,000			400,000,000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		26,030,569,958			26,030,569,958
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2,470,000,000			2,470,000,000
Ngày 30/09/2023	109,559,410,920	344,146,951,218	8,341,766,552	2,393,175,661	464,441,304,351
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2023	(55,632,664,448)	(216,820,459,620)	(7,622,617,802)	(2,079,560,730)	(282,155,302,601)
Khấu hao trong năm	(4,134,379,412)	(12,751,365,385)	(66,469,821)	(65,040,811)	(17,017,255,429)

Y N E I E

Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(10,369,120,897)			(10,369,120,897)
Ngày 30/09/2023	(59,767,043,860)	(239,940,945,902)	(7,689,087,623)	(2,144,601,541)	(309,541,678,927)
3- Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2023	53,926,746,472	98,425,921,640	719,148,750	313,614,931	153,385,431,792
Ngày 30/09/2023	49,792,367,060	104,206,005,316	652,678,929	248,574,120	154,899,625,424

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Ngày 01/01/2023	2,728,847,348	16,744,739,812	19,473,587,160
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Ngày 30/09/2023	2,728,847,348	16,744,739,812	19,473,587,160
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01/01/2023	(2,728,847,348)	(3,794,247,866)	(6,523,095,214)
Khấu hao trong năm		(756,552,175)	(756,552,175)
Ngày 30/09/2023	(2,728,847,348)	(4,550,800,041)	(7,279,647,389)
3- Giá trị còn lại			
Ngày 01/01/2023		12,950,491,946	12,950,491,946
Ngày 30/09/2023		12,193,939,771	12,193,939,771

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Ngày 01/01/2023	76,442,099,605	76,442,099,605
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(25,887,104,143)	(25,887,104,143)
Ngày 30/09/2023	50,554,995,462	50,554,995,462
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 01/01/2023	(19,715,475,284)	(19,715,475,284)
Khấu hao trong năm	(4,624,887,577)	(4,624,887,577)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	10,369,120,897	10,369,120,897
Điều chỉnh tăng giảm khác		
Ngày 30/09/2023	(13,971,241,964)	(13,971,241,964)
3- Giá trị còn lại		

Ngày 01/01/2023	56,726,624,321	56,726,624,321
Ngày 30/09/2023	36,583,753,498	36,583,753,498

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Ngày 01/01/2023	43,378,125,925	43,378,125,925
Tăng trong năm		
Ngày 30/09/2023	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 01/01/2023	(3,189,777,809)	(3,189,777,809)
Khấu hao trong năm	(1,297,778,453)	(1,297,778,453)
Ngày 30/09/2023	(4,487,556,262)	(4,487,556,262)
3- Giá trị còn lại		
Ngày 01/01/2023	40,188,348,116	40,188,348,116
Ngày 30/09/2023	38,890,569,663	38,890,569,663

13-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	1,061,336,500	1,103,560,782
Sửa Chữa lớn TSCĐ	934,002,858	112,000,000
Tổng cộng	1,995,339,358	1,215,560,782

14 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	6,299,846,527	5,139,136,125
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2,196,935,370	2,716,286,614
Tổng cộng	8,496,781,897	7,855,422,739

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
1-Bên thứ 3		
AMOS PAINTS CO., LTD	1,687,972,580	1,687,972,580
CÔNG TY TNHH PLASTICOLORS VIỆT NAM	351,374,100	569,179,215
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	51,204,568	1,585,440,043

CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	1,982,475,000	4,620,000,000
CHI NHÁNH PHÂN PHỐI NGUYÊN LIỆU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ-CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ MIỀN TRUNG	4,122,525,000	8,370,450,000
Đối tượng khác	21,846,091,333	8,731,873,400
2- Bên liên quan liên quan	17,552,572,329	14,457,965,421
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	7,063,100,000	7,072,589,000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	5,627,336,577	1,382,304,457
Công ty cổ phần VFI VN		226,257,696
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1,262,420,614	707,983,384
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	61,851,982	65,185,497
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	1,831,360,668	1,831,360,668
Siam Brothers Net Company Limited	1,706,501,330	2,979,767,623
Công ty TNHH Global AAA Consulting		164,886,713
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	1,158	27,630,383
Tổng cộng (1)+(2)	47,594,214,910	40,022,880,659

17. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Bên thứ 3	709,043,671	369,845,492
Nguyễn Viết Nhân	53,247,930	53,247,930
Wakamatsu Trading Co., Ltd	193,338,641	193,338,641
Soluciones Artesanales S.A		551,405
Red Star Caterring Ltd	481,414,375	
Các đối tượng khác	-18,957,275	122,707,516
Bên liên quan		856,947,363
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam		856,947,363
Tổng cộng	227,629,296	1,226,792,855

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	94,801,325,301	36,055,452,588	43,121,781,735	87,734,996,154
TỔNG CỘNG	94,801,325,301	36,055,452,588	43,121,781,735	87,734,996,154
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,293,145,804	2,338,535,841	3,381,913,266	2,249,740,379
Thuế thu nhập cá nhân	149,612,195	1,842,890,567	1,833,361,259	159,141,503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81,192,437	399,323,799	480,516,236	
Tổng cộng	3,523,950,436	4,580,750,207	5,695,790,761	2,408,881,882

19. Phải trả người lao động

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	5,706,732,400	1,163,093,219
Tổng cộng	5,706,732,400	1,163,093,219

20. Chi phí trích trước

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	418,325,205	276,000,000
Chi phí trích trước khác	3,383,355,151	2,353,229,578
Chi phí tiền com nhân viên	184,489,560	69,954,546
Chi phí khuyến mãi	972,429,077	221,018,596
Chi phí vận Chuyển	604,660,646	524,228,744
Tổng cộng	5,563,259,639	3,444,431,464

21. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	4,753,535,502	265,276,105
Tổng cộng	4,753,535,502	265,276,105

22. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	142,036,252	76,367,948
Bảo hiểm xã hội	791,356,529	12,726,241
Bảo hiểm y tế	159,335,199	17,896,500
Phải trả cổ tức	60,568,592,955	46,911,304,755

Bảo hiểm thất nghiệp	103,128,384	42,288,180
Phải trả, phải nộp khác	131,131,334	74,712,379
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Các khoản khác	5,504,197	
Tổng cộng	61,951,084,850	47,185,296,003

Trong đó:

Bên liên quan

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	45,518,436,100	36,566,981,600
--	----------------	----------------

Dài hạn

Ký quỹ	1,297,800,000	595,800,000
--------	---------------	-------------

23. Vay và nợ thuê tài Chính

Tên ngân hàng	Ngày 30/09/2023	Trả nợ trong năm	Vay trong năm	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	130,124,654,004	304,044,688,818	231,713,519,162	202,455,823,659
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	107,618,135,904	224,208,402,389	188,531,259,876	143,295,278,416
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	15,249,283,100	74,821,536,429	30,910,274,286	59,160,545,243
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh	7,257,235,000	5,014,750,000	12,271,985,000	
Vay ngân hàng đến hạn trả	6,559,135,466	5,434,335,466	3,997,823,644	7,995,647,288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6,559,135,466	5,434,335,466	3,997,823,644	7,995,647,288
Thuê tài chính đến hạn trả	8,356,006,646	10,428,191,880	5,570,671,098	13,213,527,428
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	4,933,586,393	6,096,862,673	3,289,057,596	7,741,391,470
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	3,422,420,253	4,331,329,207	2,281,613,502	5,472,135,958
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	145,039,796,116	319,907,216,164	241,282,013,904	223,664,998,375
Các khoản vay dài hạn	19,306,359,108	3,997,823,644	2,000,000,000	21,304,182,752
Công ty cổ phần VFD	2,000,000,000		2,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	17,306,359,108	3,997,823,644		21,304,182,752
Các khoản vay thuê tài chính	3,695,631,398	5,570,671,098		9,266,302,496

30
 0
 0
 1 B
 I E
 27

Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	2,554,824,712	3,289,057,596		5,843,882,308
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	1,140,806,686	2,281,613,502		3,422,420,188
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	23,001,990,506	9,568,494,742	2,000,000,000	30,570,485,248
TỔNG VAY	168,041,786,622	329,475,710,906	243,282,013,904	254,235,483,623

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2022	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	149,674,402,473	3,366,908,114	535,501,725,115
Lợi nhuận trong năm 2022					13,052,396,355		13,052,396,355
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(2,039,144,532)		(2,039,144,532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2022					(2,548,930,665)	2,548,930,665	
Công bố chia cổ tức năm 2022					(32,788,771,200)		(32,788,771,200)
Số cuối năm 2022	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	125,349,952,431	5,915,838,779	513,726,205,738
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm 2023					(12,657,201,782)		(12,657,201,782)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(6,267,497,622)		(6,267,497,622)
Truy thu thuế TNDN các năm trước					(37,515,494)		(37,515,494)
Công bố chia cổ tức năm 2022					(13,661,988,000)		(13,661,988,000)
Ngày 30/09/2023	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	92,725,749,532	5,915,838,779	481,102,002,840

b. Chi tiết vốn cổ phần

Tên cổ công	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Trị giá	% sở hữu
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	10,000	179,029,090,000	65.4%
Cổ đông khác	9,463,567	10,000	94,635,670,000	34.6%
Tổng cộng	27,366,476		273,664,760,000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải

25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
-----------	----------------	----------------	------------------	------------------

Doanh thu bán hàng hóa	5,811,614,292	5,351,606,750	17,121,790,085	18,177,810,850
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	1,058,211,435	136,338,972	2,584,577,897	242,178,363
Doanh thu bán điện	1,199,854,800	1,236,500,300	3,636,157,400	4,088,575,400
Doanh thu bán phế phẩm	1,139,109,708	1,344,205,720	2,441,701,743	3,027,080,703
Doanh thu bán thành phẩm	116,070,127,457	102,677,033,810	294,820,879,945	319,682,935,531
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125,278,917,692	110,745,685,552	320,605,107,070	345,218,580,847
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	(3,981,079,759)	(1,122,367,289)	(6,917,667,228)	(11,051,396,665)
Doanh thu thuần	121,297,837,933	109,623,318,263	313,687,439,842	334,167,184,182

26- Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa	5,359,072,185	4,282,056,023	14,093,201,513	14,944,549,512
Giá vốn từ dịch vụ cho thuê xưởng	313,451,473	45,903,856	732,790,396	84,643,017
Giá vốn bán điện	382,929,918	367,860,531	1,133,127,846	1,217,607,944
Giá vốn bán phế phẩm	1,387,420,540	1,567,155,600	2,992,416,340	3,382,614,600
Giá vốn bán thành phẩm	75,420,822,037	63,848,440,999	208,620,875,478	197,896,625,034
Tổng giá vốn	82,863,696,153	70,111,417,009	227,572,411,572	217,526,040,107

28- Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	1,366,291,774	815,700,835	2,263,179,008	1,546,436,254
Tổng doanh thu tài chính	1,366,291,774	815,700,835	2,263,179,008	1,546,436,254

27.- Chi phí tài chính

Khác	258,329,788	210,552,301	670,669,698	683,409,577
Lãi vay	3,960,836,257	4,654,144,293	13,048,423,206	13,866,415,129
Tổng cộng	4,219,166,045	4,864,696,594	13,719,092,904	14,549,824,706

28- Chi phí bán hàng

Chi phí lương	2,199,420,562	2,273,317,906	6,579,099,824	6,206,320,810
Chi phí thuê	1,045,521,883	2,713,328,640	4,719,751,241	7,299,408,119
Chi phí khuyến mãi	7,484,250,133	6,728,770,273	22,359,488,602	29,056,496,588
Chi phí vận chuyển	1,033,888,974	814,033,282	2,418,607,333	2,605,586,506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,761,819,005	2,739,533,277	6,449,544,848	7,698,849,224
Chi phí khác	2,089,459,693	3,324,964,560	7,016,563,384	8,103,375,661
Tổng cộng	15,614,360,250	18,593,947,938	49,543,055,232	60,970,036,908

29- Chi phí quản lý

Chi phí lương nhân viên quản lý	5,997,633,621	6,401,083,774	17,603,209,934	18,370,323,931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814,212,188	787,370,058	2,371,846,005	2,214,009,643
Chi phí thuê	1,157,421,119	564,142,619	2,240,177,901	1,690,685,285

Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,144,036,484	5,499	3,450,130,130	1,340,423,775
Chi phí đồ dùng văn phòng	302,216,194	572,300,571	1,022,400,243	1,693,908,510
Chi phí khấu hao	292,887,247	296,795,693	894,931,711	877,301,261
Chi phí khác	2,557,795,974	3,740,686,747	8,050,906,077	11,940,133,999
Tổng cộng	13,266,202,827	12,362,384,961	35,633,602,001	38,126,786,404

30- Thu nhập khác

Thu nhập khác	16,210,246	9,313,030	578,499,594	29,705,458
Tổng cộng	16,210,246	9,313,030	578,499,594	29,705,458

31- Chi phí khác

Giá trị còn lại tài sản cố định

Chi phí khác	5,946	10,738	66,371,871	17,026
Tổng cộng	5,946	10,738	66,371,871	17,026
Lãi lỗ từ hoạt động khác	16,204,300	9,302,292	512,127,723	29,688,432

32-Thuế TNDN

Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,716,908,732	4,515,874,888	(10,005,415,136)	4,570,620,743
Chi phí thuế DN hiện hành	2,594,501,309	359,418,461	3,293,145,804	3,750,733,228
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,764,729,042)	(145,096,957)	(641,359,158)	(1,224,695,990)
Lợi nhuận sau thuế	5,887,136,465	4,301,553,384	(12,657,201,782)	2,044,583,505

33- Chi phí sản xuất theo yếu tố

Khoản mục	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,370,195,708	44,262,657,357	113,877,879,315	169,458,204,874
Chi phí nhân công	22,498,176,568	21,842,885,932	65,283,891,707	72,424,618,468
Chi phí khuyến mãi và quà tặng	7,484,250,133	6,728,770,273	22,359,488,602	29,056,496,588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,778,227,119	3,729,099,261	9,427,978,631	10,500,189,891
Chi phí khấu hao	7,984,117,875	7,841,133,067	23,696,473,634	23,102,854,313
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	3,937,695,649	934,564,405	6,644,364,006	3,770,143,851
Chi phí khác	16,063,024,454	12,567,433,965	50,351,391,203	34,826,354,015
Tổng cộng	103,115,687,506	97,906,544,260	291,641,467,098	343,138,862,000

34 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chi phí thuế DN hiện hành	2,594,501,309	359,418,461	3,293,145,804	3,750,733,228
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(1,764,729,042)	(145,096,957)	(641,359,158)	(1,224,695,990)
Chi phí thuế TNDN	829,772,267	214,321,504	2,651,786,646	2,526,037,238

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6,716,908,732	4,515,874,888	(10,005,415,136)	4,570,620,743
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	1,343,381,746	903,174,978	(2,001,083,027)	914,124,149
Các khoản chi không được khấu trừ	(31,911,297)	614,995,777	410,719,722	706,577,288
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	(481,698,182)	(1,303,849,251)	4,242,149,951	905,335,802
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	829,772,267	214,321,504	2,651,786,646	2,526,037,238

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển qua các năm			Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
				2021	2022	2023		
2017	Chưa quyết toán	5,670,858,152	5,670,858,152	97,340,524	4,721,868,243	-	851,649,385	2022
2018	Chưa quyết toán	12,169,581,530	11,880,703,988	-	-	-	11,880,703,988	2023
2019	Chưa quyết toán	774,571,391	761,014,373	-	-	-	761,014,373	2024
2020	Chưa quyết toán	850,185,883	807,269,718	-	-	-	807,269,718	2025
2023	Chưa quyết toán	18,259,755,584	18,259,755,584	-	-	-	18,259,755,584	2028
Tổng cộng		37,724,952,540	37,379,601,815	97,340,524	4,721,868,243		32,560,393,048	

35 - Thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh			
	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,332,487,458	2,930,738,754	(424,301,144)	-	598,251,296	(268,083,655)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,198,057,737	1,537,578,314	(358,731,833)	(172,318,878)	(660,479,423)	(444,413,245)
Chi phí phải trả (335; 3387)	2,061,959,028	741,941,513	(1,108,492,216)	16,382,946	(1,320,017,515)	(445,922,074)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38,815,600	38,815,600	-	-	-	31,200,000
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(331,473,296)	(109,938,056)	130,709,543	10,838,975	221,535,240	103,948,575
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2,196,935,370	2,716,286,615	(3,913,392)	-	519,351,244	(201,425,591)
Tổng cộng	8,496,781,897	7,855,422,740.0	(1,764,729,042)	(145,096,957)	(641,359,158)	(1,224,695,990)

36- Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam
 Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam
 Công ty cổ phần VFD
 Công ty cổ phần VFI VN
 Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương
 Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn
 Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam
 Siam Brothers Net Company Limited
 Công ty TNHH Global AAA Consulting
 Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam
 Better Life Asia Pacific Company Limited
 Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bán hàng hóa, bán thành phẩm Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2023	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2022
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ		41,079,642
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	2,554,947,069	3,027,080,704
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn		4,600,000
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	4,600,000	4,600,000
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	12,740,908,339	
Tổng cộng		15,300,455,408	3,077,360,346

Mua hàng hóa, Mua thành phẩm, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2023	Giai đoạn 9 tháng kết thúc 30/09/2022
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	2,655,000,000	7,309,393,344
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	5,563,252,727	10,020,798,766
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	126,495,000	110,431,400
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	615,261,200	1,013,107,536
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	6,034,625,091	9,660,059,009
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	665,700,549	807,523,488
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	2,851,980,576	2,821,295,402
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT		1,030,909,091
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT		29,720,610,359
Tổng cộng		18,512,315,143	62,494,128,395

Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán phế phẩm	1,930,712,217	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Hàng hóa, thành phẩm	99,898,716	99,898,716
Better Life Asia Pacific Company Limited	Thành phẩm dây thừng	8,941,463,418	
Tổng cộng		10,972,074,351	99,898,716

Trả trước cho người bán ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên liệu	74,727,346	74,727,346
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên liệu, dịch vụ	2,098,671,304	2,948,088,380
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên liệu, hàng hóa	271,794	1,015,042,491
Tổng cộng		2,173,670,444	4,037,858,217

Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Ông Veerapong Sawatyanon	Tạm ứng chi phí	570,584,705	570,584,705
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	582,234,480	189,803,250
Tổng cộng		1,152,819,185	760,387,955

Phải trả người bán ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	7,063,100,000	7,072,589,000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua thành phẩm, Nguyên vật liệu	5,627,336,577	1,382,304,457
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ		226,257,696
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên VL, sử dụng dịch vụ	1,262,420,614	707,983,384
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	61,851,982	65,185,497
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Mua nguyên vật liệu	1,831,360,668	1,831,360,668
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên liệu, hàng hóa	1,706,501,330	2,979,767,623
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Sử dụng dịch vụ		164,886,713
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	1,158	27,630,383
Tổng cộng		17,552,572,329	14,457,965,421

Người mua trả tiền trước ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam			856,947,363
Tổng cộng			856,947,363

Phải trả ngắn hạn khác - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2023	Số đầu năm
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Trả cổ tức	45,518,436,100	36,566,981,600
Công ty cổ phần VFD	Lãi tiền vay	28,383,561	
Tổng cộng		45,546,819,661	36,566,981,600

37-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Giai đoạn 9 tháng	Giai đoạn 9 tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT		
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	1,280,910,000	1,257,840,000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	47,220,000	45,960,000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	749,690,000	752,553,000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	550,300,000	549,800,000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	53,122,500	51,705,500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán	53,122,500	51,705,500
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	310,800,000	314,968,000
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	893,950,000	986,939,000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	630,250,000	717,939,000
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc tài chính	-	263,924,000
Tổng cộng		4,569,365,000	4,993,334,000

38 - Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2023
 Chủ tịch hội đồng quản trị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon